

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP MINH ĐẠT

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP MINH ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400885047

3. Ngày thành lập: 27/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Dĩnh Xuyên, Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
2.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
3.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
4.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
5.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
6.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
7.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
8.	Khai thác và thu gom than non	0520
9.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
10.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
11.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
12.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
13.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
14.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
15.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
16.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
17.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
18.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
19.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
20.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
21.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
22.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
23.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394

24.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
25.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
26.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
27.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
28.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
29.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
30.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
31.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
32.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
33.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
34.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
35.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
36.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
37.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
38.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
39.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
40.	Xây dựng nhà để ở	4101
41.	Xây dựng nhà không để ở	4102
42.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
43.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
44.	Xây dựng công trình điện	4221
45.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
46.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
47.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
48.	Xây dựng công trình thủy	4291
49.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
50.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
51.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
52.	Phá dỡ	4311
53.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
54.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
55.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
56.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
57.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
58.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
59.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)	4511

60.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4512
61.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4513
62.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4530
63.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4541
64.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
65.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4543
66.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610
67.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4520
68.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
69.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
70.	Bán buôn thực phẩm	4632
71.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
72.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
73.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
74.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
75.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Kinh doanh các thiết bị máy trong ngành cơ khí	4659
76.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
77.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Kinh doanh sắt, thép, các nguyên liệu liên quan đến kim loại, cơ khí.	4662
78.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác.	4663(Chính)
79.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
80.	Bán buôn tổng hợp	4690
81.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
82.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng.	4752
83.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

84.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
85.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
86.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
87.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
88.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
89.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
90.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
91.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
92.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
93.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
94.	Cho thuê xe có động cơ	7710
95.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
96.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
97.	(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh những ngành nghề có điều kiện, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật)	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 5.680.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN VĂN ĐẠT	Thôn Đình Xuyên, Xã Tân Đình, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	3.680.000.000	64,789	121735839	
2	ĐOÀN VĂN HUY	Thôn Tân Văn 2, Xã Tân An, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	2.000.000.000	35,211	121739160	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN VĂN ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 12/09/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121735839

Ngày cấp: 27/11/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Dĩnh Xuyên, Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Dĩnh Xuyên, Xã Tân Dĩnh, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang